

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (DAS)

## CTCP Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng

Ngày 31/12/2024	6,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.8%	-4.8%	-

DT thuần 2024
701
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 183  35.5%

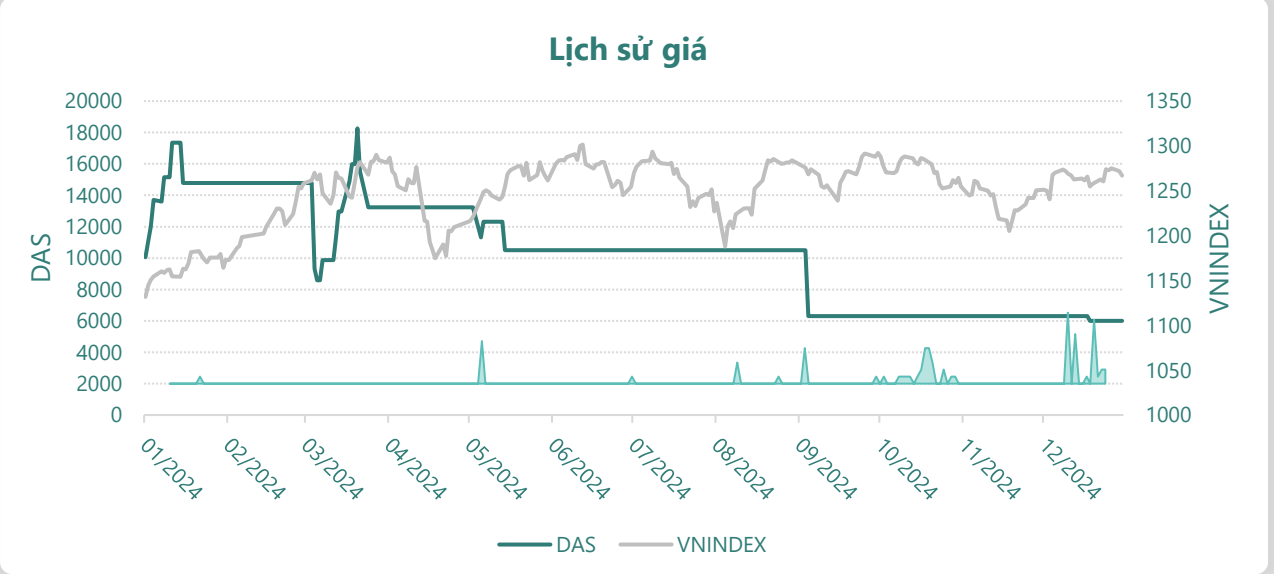
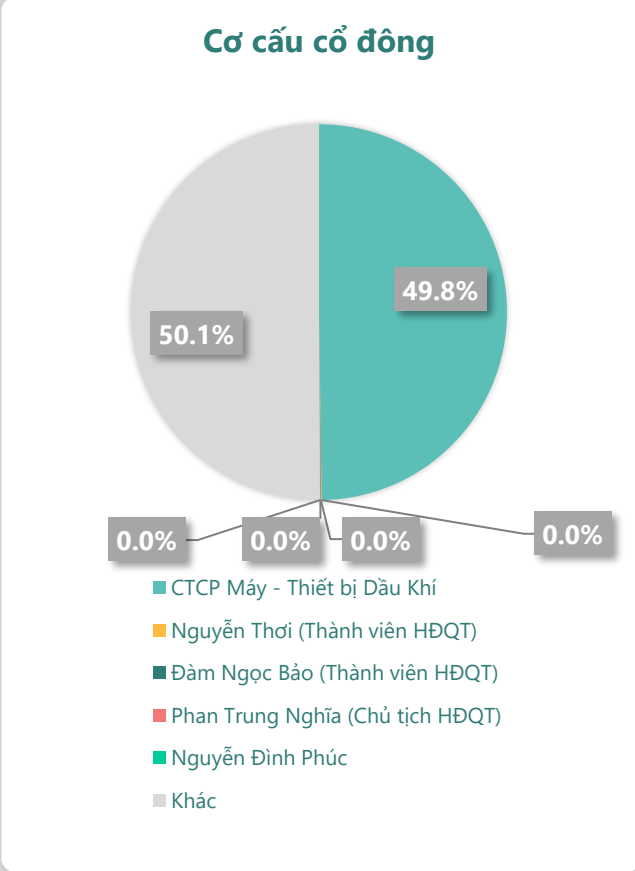
LN thuần 2024
-7.02
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 14.2  66.9%

LN sau thuế 2024
4.19
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.89  -17.4%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
1.3%
YoY: +/-▼ 0.7%

ROE 2024
7.3%
YoY: +/-▼ 1.8%

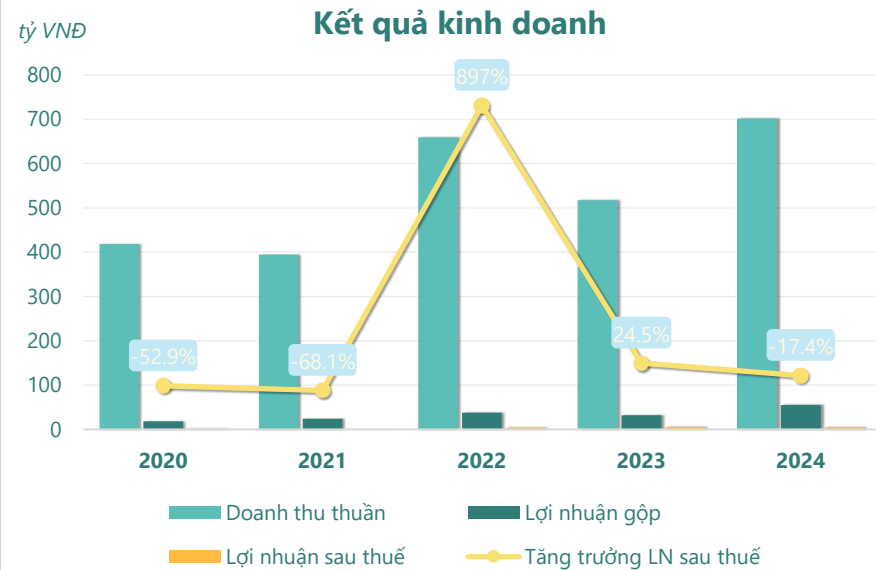
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,000 - 18,261
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	25
Số lượng CPLH (CP)	4,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.34
EPS	
P/E	



Kết quả kinh doanh **DAS** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 35.5%** đạt **701.1** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 17.4%** chỉ còn **4.19** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **7.30%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

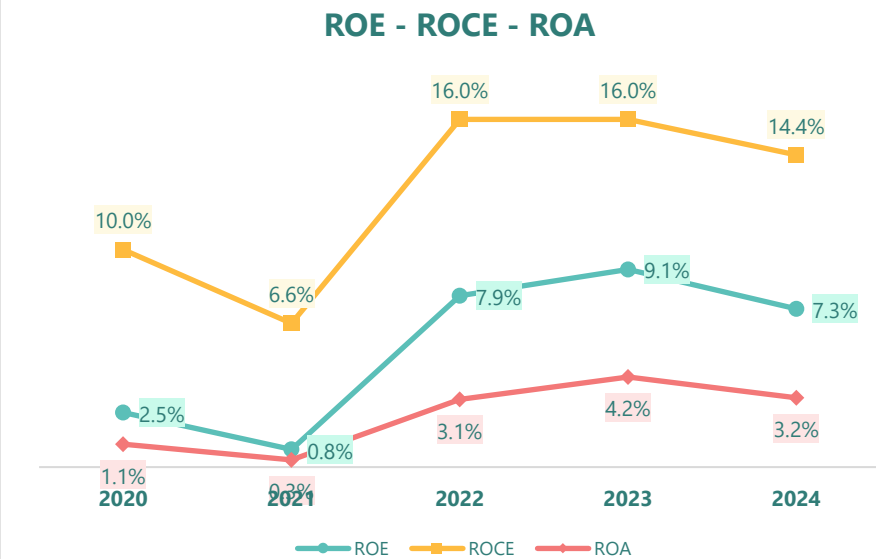
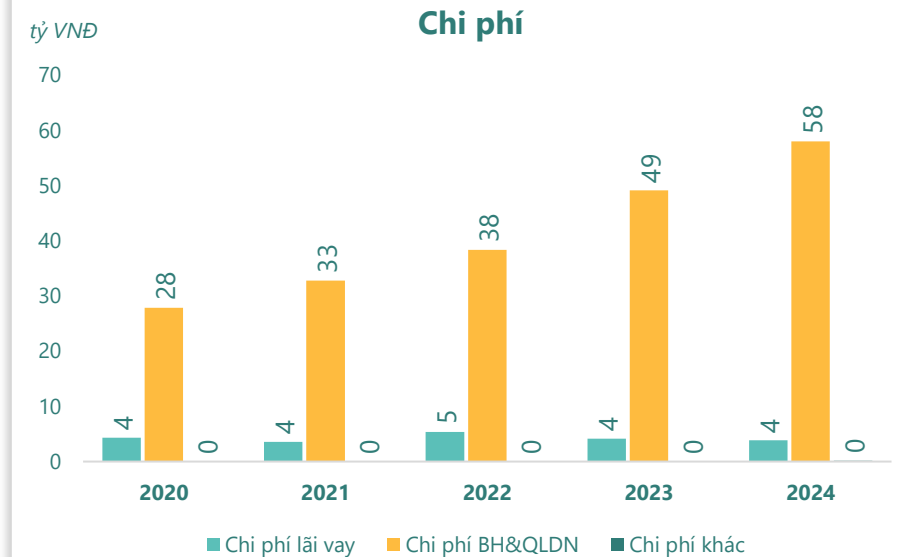
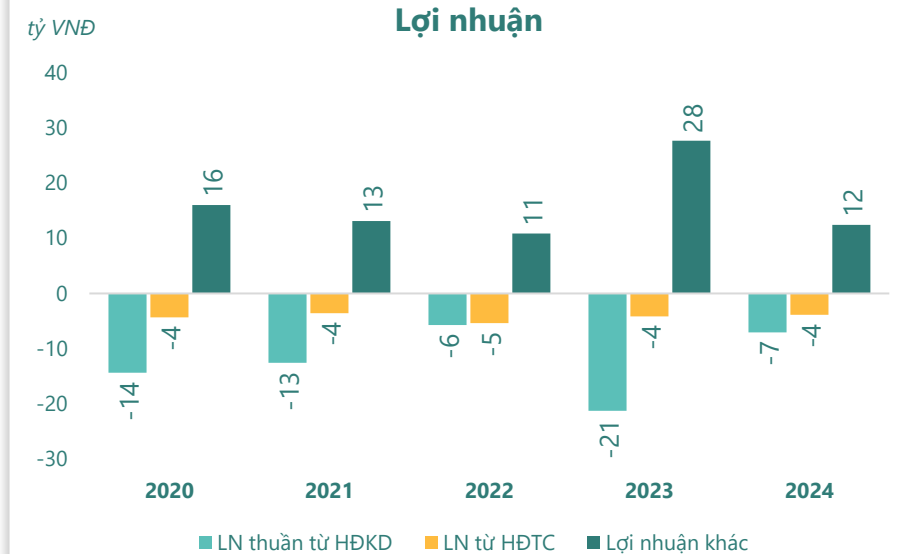
## KẾT QUẢ KINH DOANH



**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** của DAS năm 2024 tăng lên **14.18** tỷ so với năm trước, nhưng vẫn lỗ 7.02 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2023** là 21.21 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

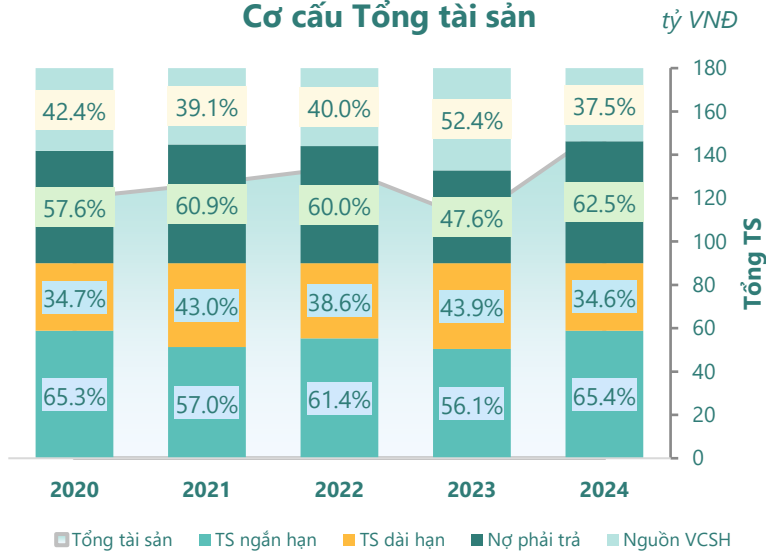
**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **3.85** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **57.95** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.14** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của DAS năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **7.30%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

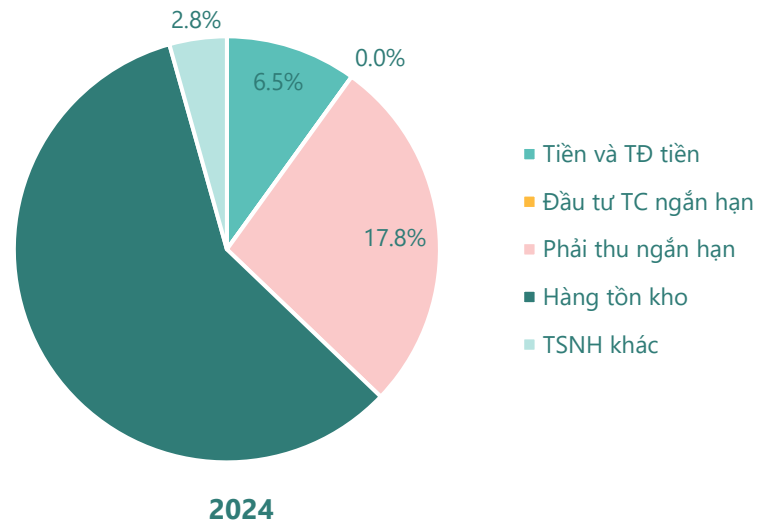
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **DAS** năm 2024 tăng trưởng **38.5%** so với năm trước, đạt **152.6** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 65.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 62.5%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

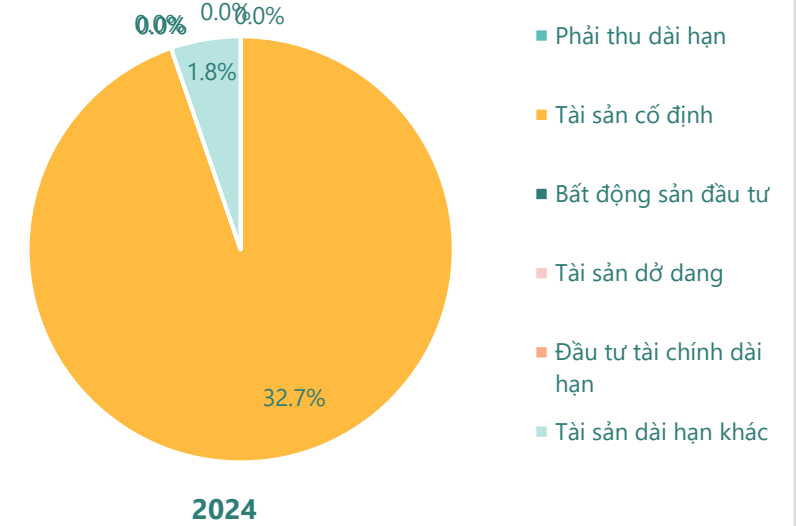
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của DAS đạt **99.86** tỷ đồng, tăng trưởng **61.7%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **65.4%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **38.3%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 17.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

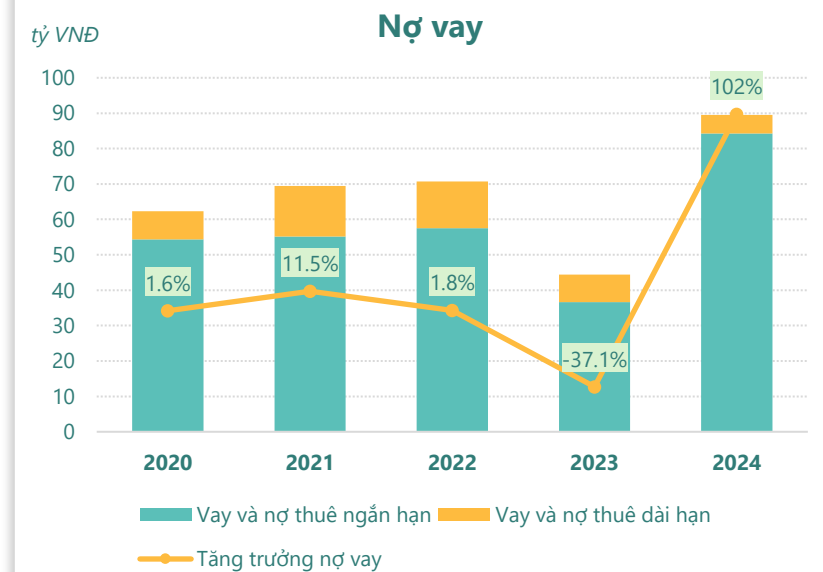
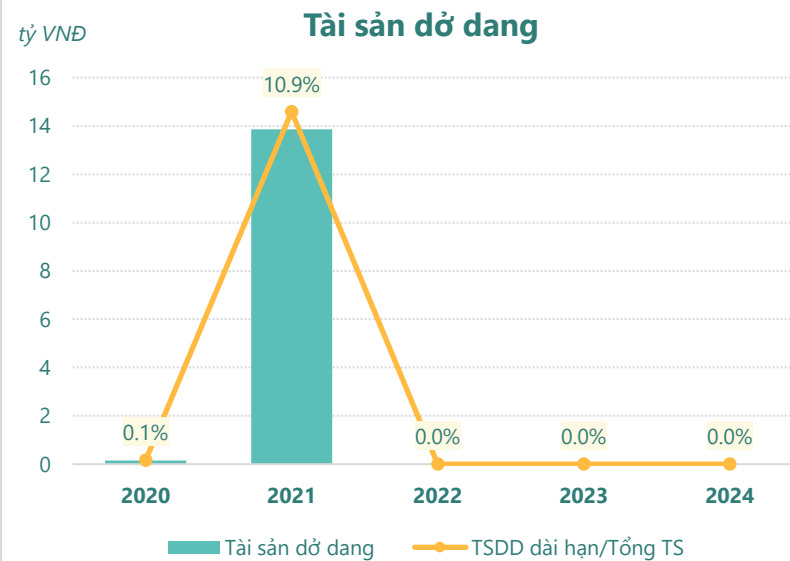
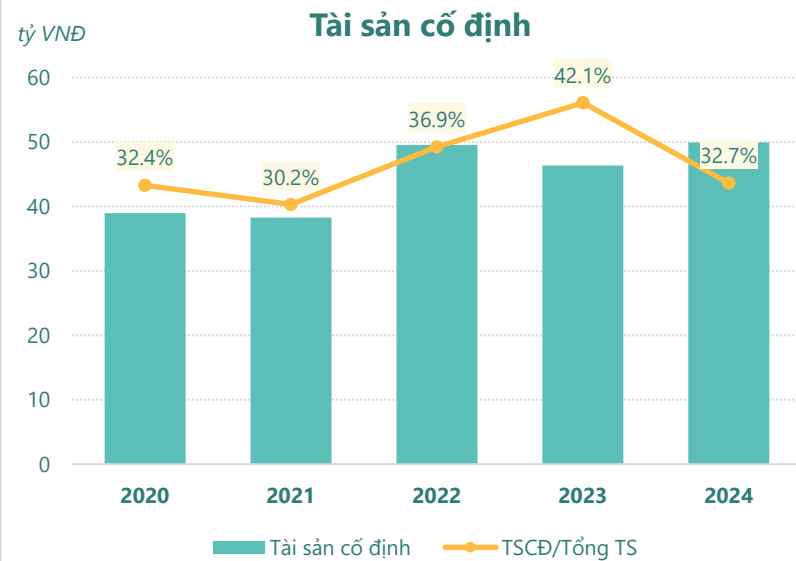
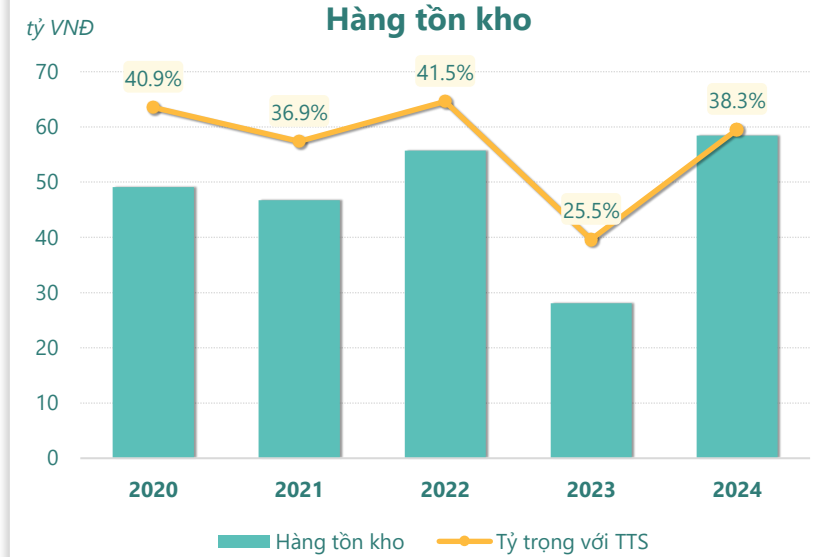
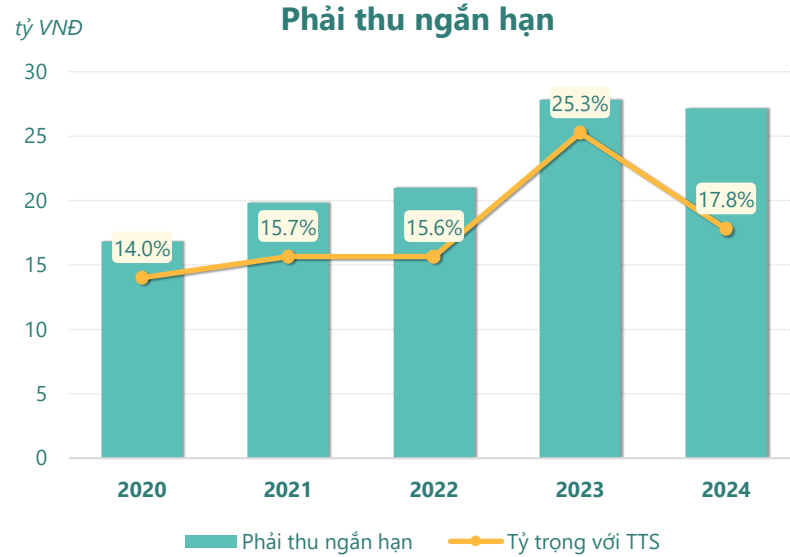
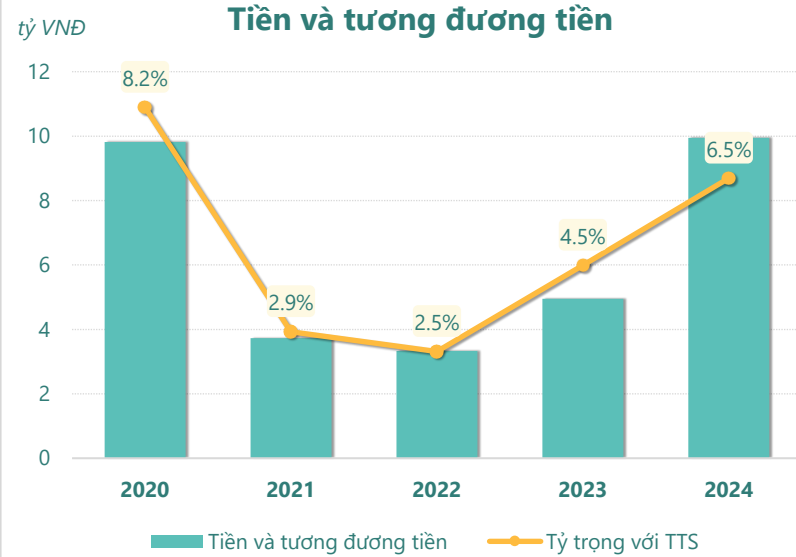
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



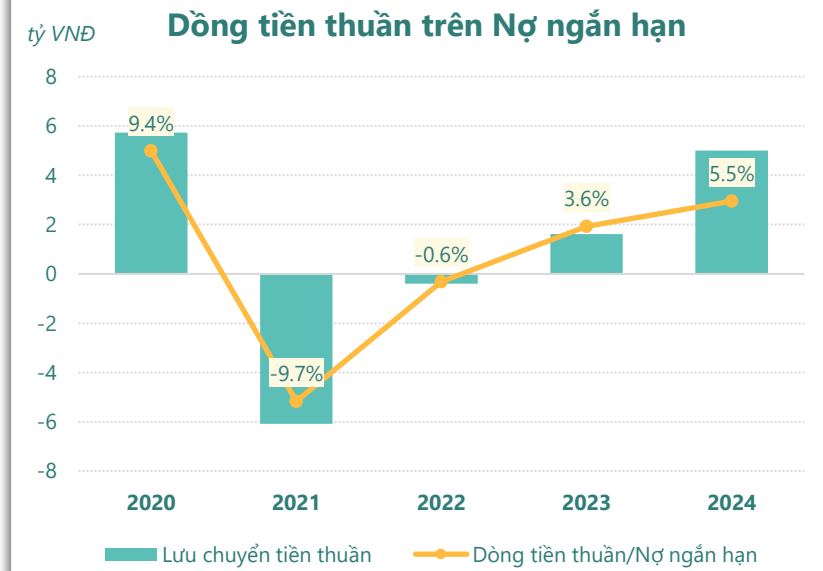
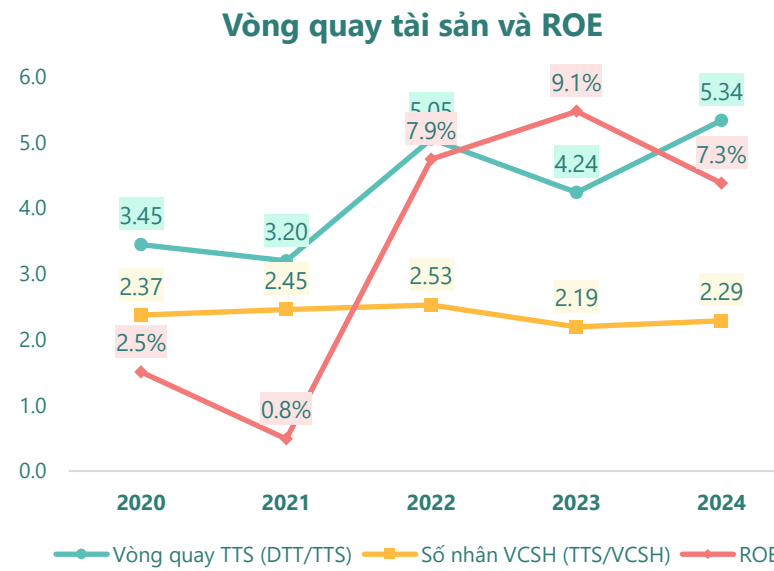
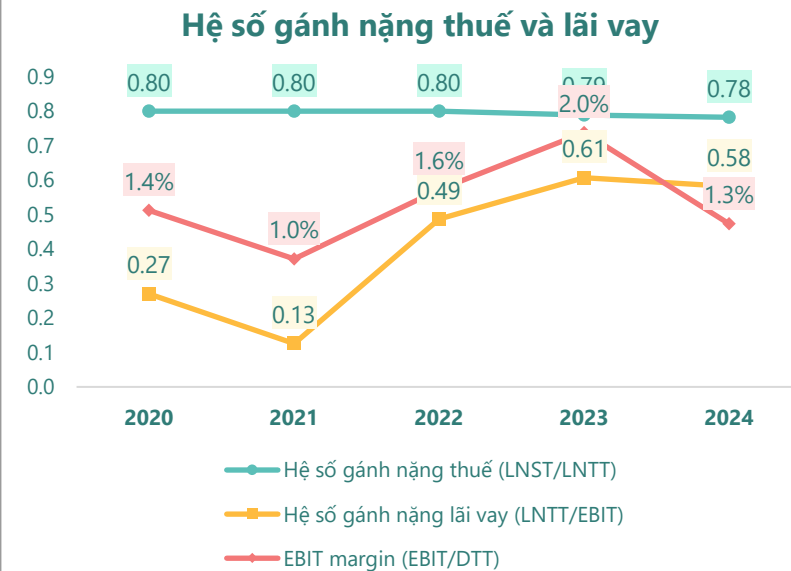
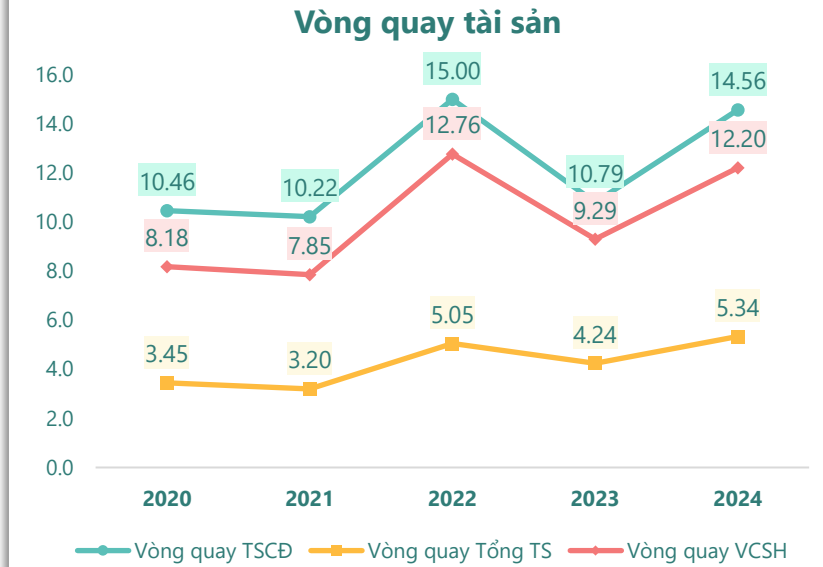
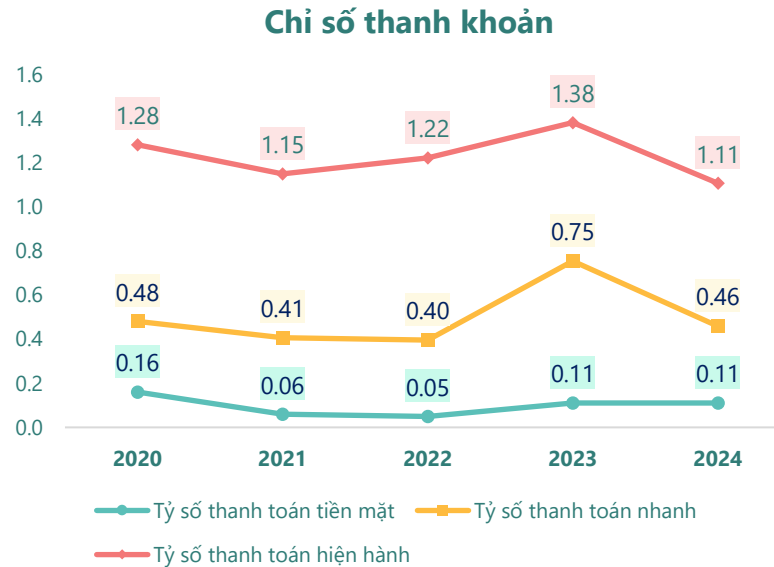
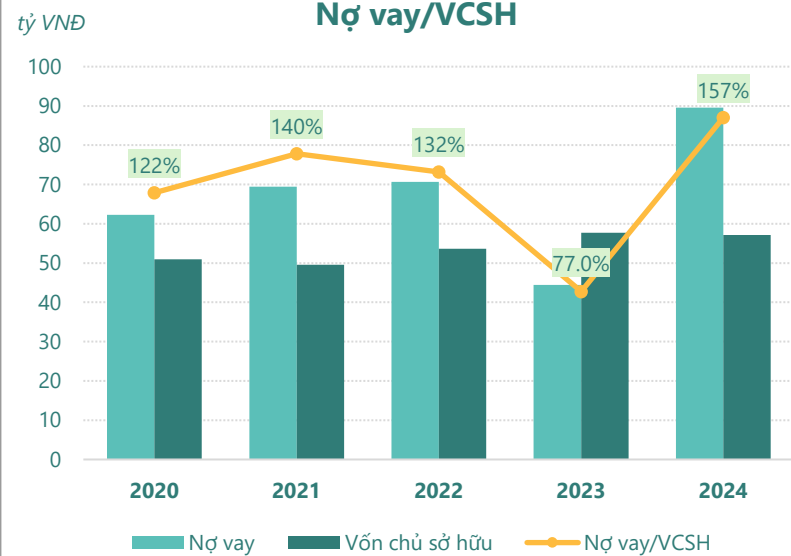
**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **8.96%** so với năm trước và đạt **52.75** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **34.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **32.7%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.83%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



### KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>395</b>	<b>659</b>	<b>518</b>	<b>701</b>
Giá vốn hàng bán	371	621	485	646
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>23.8</b>	<b>38.0</b>	<b>32.1</b>	<b>54.8</b>
Doanh thu HĐTC	0.00	0.01	0.01	0.01
Chi phí TC	3.56	5.38	4.17	3.85
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>3.56</b>	<b>5.38</b>	<b>4.17</b>	<b>3.85</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	30.2	34.6	45.2	53.9
Chi phí QLDN	2.61	3.78	3.88	4.05
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-12.6</b>	<b>-5.74</b>	<b>-21.2</b>	<b>-7.02</b>
Lợi nhuận khác	13.1	10.8	27.6	12.4
<b>LN trước thuế</b>	<b>0.51</b>	<b>5.10</b>	<b>6.44</b>	<b>5.36</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>0.41</b>	<b>4.08</b>	<b>5.08</b>	<b>4.19</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>0.41</b>	<b>4.08</b>	<b>5.08</b>	<b>4.19</b>

### LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.41	0.70	28.1	-29.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-14.0	-2.30	-0.18	-6.99
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	5.52	1.21	-26.3	41.0
Tiền đầu kỳ	9.81	3.73	3.33	4.95
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-6.08</b>	<b>-0.40</b>	<b>1.62</b>	<b>5.00</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.73	3.33	4.95	9.95

### CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>127</b>	<b>134</b>	<b>110</b>	<b>153</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>72.2</b>	<b>82.4</b>	<b>61.8</b>	<b>99.9</b>
Tiền và tương đương tiền	3.73	3.33	4.95	9.95
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	19.8	21.0	27.8	27.2
Hàng tồn kho	46.7	55.7	28.1	58.4
Tài sản ngắn hạn khác	1.96	2.35	0.93	4.35
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>54.4</b>	<b>51.8</b>	<b>48.4</b>	<b>52.7</b>
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	38.3	49.5	46.3	50.0
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	13.9	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	2.27	2.21	2.06	2.79
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>77.1</b>	<b>80.5</b>	<b>52.5</b>	<b>95.4</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>62.8</b>	<b>67.4</b>	<b>44.7</b>	<b>90.2</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	55.1	57.5	36.7	84.3
Phải trả người bán ngắn hạn	3.39	2.46	2.49	2.88
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>14.3</b>	<b>13.1</b>	<b>7.78</b>	<b>5.25</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	14.3	13.1	7.78	5.25
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>49.6</b>	<b>53.6</b>	<b>57.7</b>	<b>57.2</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>49.6</b>	<b>53.6</b>	<b>57.7</b>	<b>57.2</b>
Vốn điều lệ	42.0	42.0	42.0	42.0
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>